

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHUỖI TOÀN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHUỖI TOÀN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WHOLE VIET NAM CHAIN INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107604389

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, tòa nhà Nam Cường, khu đô thị Dương Nội, đường Tố Hữu, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                            | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                             | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                        | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>Chi tiết: - Sản xuất loại video camera kiểu hộ gia đình;                                                                        | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học<br>Chi tiết: Sản xuất camera (quang học, kỹ thuật số)                                                                          | 2670     |
| 6.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                             | 2750     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                           | 2790     |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                | 2821     |
| 9.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                         | 2822     |
| 10. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                | 2823     |
| 11. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                 | 2824     |
| 12. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                  | 2825     |
| 13. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                 | 2826     |
| 14. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                | 2023     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chất giống nhựa; sản xuất hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; | 2029     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                          | 2220     |
| 17. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                           | 2310     |
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                              | 2410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2420 |
| 20. | Đúc sắt, thép<br>Chi tiết: Các hoạt động của các xưởng đúc sắt và thép như:<br>+ Đúc sản phẩm sắt bán thành phẩm,<br>+ Đúc khuôn sắt,<br>+ Đúc khuôn sắt graphit hình cầu,<br>+ Đúc khuôn sắt dẹt mỏng,<br>+ Đúc khuôn thép bán thành phẩm, + Đúc khuôn thép,<br>+ Sản xuất ống, vòi và các đồ làm mối nối bằng sắt đúc,<br>+ Sản xuất ống thép không mối nối và ống thép qua đúc li tâm,<br><br>+ Sản xuất đồ làm mối nối ống, vòi bằng thép đúc. | 2431 |
| 21. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2432 |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511 |
| 23. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2512 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 26. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0111 |
| 27. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0112 |
| 28. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0114 |
| 29. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0115 |
| 30. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0116 |
| 31. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0117 |
| 32. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0119 |
| 33. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0121 |
| 34. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0122 |
| 35. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0123 |
| 36. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0124 |
| 37. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0125 |
| 38. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0126 |
| 39. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0127 |
| 40. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0128 |
| 41. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0129 |
| 42. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0130 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0161 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0163 |
| 45. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0164 |
| 46. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210 |
| 47. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0221 |
| 48. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;                                                                                                                               | 1079        |
| 50. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                           | 1101        |
| 51. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                      | 1102        |
| 52. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                 | 1104        |
| 53. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                          | 1610        |
| 54. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 55. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 56. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: + Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,<br>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ, | 1629        |
| 57. | In ấn                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 58. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 59. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                               | 1820        |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                    | 5221        |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;                                                                   | 5229        |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;                                                                                                                                                                       | 5510(Chính) |
| 65. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;                                                                                                                    | 4663        |
| 66. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; bán buôn hàng lưu niệm;                                                                                                  | 4669        |
| 67. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 68. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                                                                            | 4719        |
| 69. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 70. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;                                                                                                                               | 4722        |
| 71. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;                                                                                                           | 4723        |
| 72. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4724        |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4741 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4742 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4752 |
| 76. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4753 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4759 |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4761 |
| 79. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4762 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4763 |
| 81. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4764 |
| 82. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4771 |
| 83. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772 |
| 84. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;                                                                                     | 5610 |
| 85. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                      | 5621 |
| 86. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Nhượng quyền kinh doanh ăn uống;                                                                                                                 | 5629 |
| 87. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Quán cafe, nước hoa quả, giải khát;                                                                                 | 5630 |
| 88. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 89. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất các chương trình truyền hình và chương trình quảng cáo;                   | 5911 |
| 90. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                   | 5912 |
| 91. | Hoạt động phát thanh                                                                                                                                                               | 6010 |
| 92. | Hoạt động truyền hình                                                                                                                                                              | 6021 |
| 93. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                              | 6201 |
| 94. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                | 6202 |
| 95. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                 | 6311 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 97.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                       | 6329 |
| 98.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2829 |
| 99.  | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3011 |
| 100. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ;                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 101. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 102. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 103. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 104. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                               | 3600 |
| 105. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 106. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 107. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821 |
| 108. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                              | 3822 |
| 109. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3830 |
| 110. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                               | 3900 |
| 111. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 112. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 113. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 114. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dung cho vui chơi giải trí;                                                                             | 4329 |
| 115. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác,<br>- Các hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được, | 4330 |
| 116. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn và bán lẻ mô tô, xe máy;                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 117. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 118. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 119. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |

|      |                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 120. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng;                                                                                                                                  | 4632 |
| 121. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 122. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                            | 4634 |
| 123. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                             | 4641 |
| 124. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;                                                        | 4649 |
| 125. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                              | 4651 |
| 126. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                               | 4652 |
| 127. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                           | 4653 |
| 128. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng và y tế;                                                                       | 4659 |
| 129. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;                                 | 4773 |
| 130. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                 | 4781 |
| 131. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                         | 4782 |
| 132. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;                                                                                | 4789 |
| 133. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                          | 4791 |
| 134. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động kinh doanh bán lẻ theo phương thức đa cấp;                                                                                   | 4799 |
| 135. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                              | 4931 |
| 136. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; | 4932 |
| 137. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 138. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                        | 8230 |
| 139. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 140. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>Nhượng quyền thương mại;                                 | 8299 |
| 141. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                             | 8532 |
| 142. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                    | 8551 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 143. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết: Dạy hội họa, dạy nhảy, dạy nghệ thuật biểu diễn, dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;                                                                                                        | 8552 |
| 144. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                    | 8559 |
| 145. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục; Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;                                                                                                                                      | 8560 |
| 146. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 147. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                              | 9512 |
| 148. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật;                                                           | 9610 |
| 149. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: - Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ;<br>- Cắt, tỉa và cạo râu;<br>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm... | 9631 |
| 150. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, làm đẹp thẩm mỹ;<br>Tư vấn chăm sóc thẩm mỹ;                                                                                       | 9639 |
| 151. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                         | 6619 |
| 152. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý bất động sản trên cơ sở phí và hợp đồng;                                                                                                  | 6820 |
| 153. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 154. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế nội-ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan;                                                                                                                | 7110 |
| 155. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ;                                                                                                                           | 7210 |
| 156. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 157. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 158. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website;<br>Dịch vụ thiết kế đồ thị;                                                                                                                                               | 7410 |
| 159. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ;                                                                                                            | 7490 |
| 160. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                               | 7729 |

|      |                                                                                                                                   |                                                                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 161. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông lâm nghiệp;                      | 7730                                                                |
| 162. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                        | 7820                                                                |
| 163. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                | 7830                                                                |
| 164. | Đại lý du lịch                                                                                                                    | 7911                                                                |
| 165. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Cho thuê xe du lịch;                                    | 7920                                                                |
| 166. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRUYỀN THÔNG TOÀN VIỆT NAM | Số 76, phố Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    | 0107599890                                                                                  |         |
|     |                                                    |                                                                                      | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                    |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TOÀN VIỆT NAM   | Số 76, phố Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    | 0107599964                                                                                  |         |
|     |                                                    |                                                                                      | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                    |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN BÌNH                                    | Thôn Thái Phù, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 15,000    | 012818042                                                                                   |         |
|     |                                                    |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                    |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | VŨ ĐÌNH QUÝ                                        | Thôn Nghĩa Lập, Xã Châu Can, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 15,000    | 111651354                                                                                   |         |
|     |                                                    |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                    |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐÌNH QUÝ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/11/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111651354*

Ngày cấp: *26/06/2013*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Nghĩa Lập, Xã Châu Can, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Nghĩa Lập, Xã Châu Can, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội